

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN CÔNG TY
BẢN NIÊN 2025
C.TY TNHH MTV THỦY LỢI
TÂY BẮC NGHỆ AN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An (sau đây gọi tắt là “Công ty”).
- Địa chỉ trụ sở chính: Khối 13, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.
- Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.
- Chủ tịch kiêm Giám đốc: Là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công ty được thành lập theo Quyết định số 522/QĐ-UBND.NN ngày 05 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900413229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 29/4/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 22/7/2019, thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2023.
- Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 86 người.

1.2. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ của công ty.
- Công ty có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác bằng toàn bộ tài sản của mình.
- Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 410.862.112.030 đồng.

1.3. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi do Chủ sở hữu giao để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh trên địa bàn 03 huyện bao gồm huyện Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Châu, huyện Quế Phong, đảm bảo việc làm và nâng cao đời sống người lao động.
- Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo tồn và phát triển vốn Chủ sở hữu tại Công ty, hoàn thành các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng. ✓

2. CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp: bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài

19004
CÔNG
MỘT T
HUY
N
QUY H

sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị:	7 - 8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	8 năm

- Kết cấu hạ tầng (kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước): Không phải trích khấu hao theo quy định tại khoản 4, điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thông tư số 23/2023/TT-BTC thay thế thông tư 45/2018/TT-BTC (đã áp dụng điều khoản chuyển tiếp) để áp dụng mức khấu hao cho các năm tiếp theo.

2.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.10.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và

(iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

2.10.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.10.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2.11. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.12. Thuế

2.12.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.12.2. Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Đầu năm	Cuối kỳ (30/6)
- Tiền mặt + TGNH	5.855.048.736	154.045.719
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu của khách hàng:	0	0
+ Trong đó: - Thu SXKD chính:	0	0
- Thu SXKD phụ:	37.769.040	16.769.040
- Phải thu nội bộ ngắn hạn:	0	0
- Phải thu ngắn hạn khác :	139.422.105	139.422.104

3. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu vật liệu (VTVL+CCDC): 152.037.676 152.037.676

4. Tình hình chi trả cho người lao động năm 2025.

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
Trả lương:		
+Lương	6.637.000.000	4.247.107.147
+Lương bình quân		8.230.828

5. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước.

- Thuế GTGT, thuế môn bài, thuế đất: Đầu năm 6.888.889 Cuối kỳ 0

6. Chi tiết thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước:

Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
Thuế phát sinh phải nộp Ngân sách nhà nước:	67.573.304	67.573.304	0	
+ Thuế môn bài	6.000.000	6.000.000	0	
+ Nộp tiền thuê mặt đất + Nộp tiền thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	54.684.415	54.684.415	0	
+ Thuế GTGT	6.888.889	6.888.889	0	

7. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I.Nguồn vốn Kinh doanh	457.169.366.030	0	0	457.169.366.030
II. Các loại quỹ:				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Quốc Tuấn



Phạm Văn Thông

Tên đơn vị: C.TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC
Địa chỉ: Khối 13 thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
MST: 2900413229

Mẫu S06 - DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài
chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 (BẢN NIÊN TOÀN CÔNG TY)

SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	124.768.636	-	3.870.770.648	3.956.465.673	39.073.611	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	5.730.280.100	-	24.945.532.715	30.560.840.707	114.972.108	-
112.1	Tiền gửi NH Đầu tư	5.458.372.294	-	17.466.969.624	22.846.967.752	78.374.166	-
112.2	Tiền gửi NH Nông nghiệp	233.346.278	-	5.478.450.899	5.676.246.780	35.550.397	-
112.3	Tiền gửi NH HD Bank	38.561.528	-	2.000.112.192	2.037.626.175	1.047.545	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	9.009.567.282	9.009.567.282	2.000.000.000	-
131	Phải thu cấp bù Thủy lợi phí	-	50.419.594	5.845.740.166	6.350.000.000	-	554.679.428
131.8	Phải thu của khách hàng khác (CN Quý Hợp)	37.769.040	-	29.976.827.135	29.976.827.135	16.769.040	-
1368	Phải thu nội bộ	-	-	9.250.823.583	9.250.823.583	-	-
1368.1	Phải thu NB-CN Quý Hợp	-	-	9.328.629.875	9.328.629.875	-	-
1368.2	Phải thu NB-CN Quế Phong	-	-	11.397.373.677	11.397.373.677	-	-
1368.3	Phải thu NB-CN Quý Châu	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	37.172.900	12.522.000	-	-	37.172.900	12.522.000
138.1	Phải thu, phải nộp khác	-	12.522.000	-	-	-	12.522.000
138.2	Thu nộp các khoản khác	37.172.900	-	-	-	37.172.900	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	39.496.950	-	0	0	39.496.950	-
153	Công cụ, dụng cụ	112.540.726	-	0	0	112.540.726	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh	-	-	36.719.331	36.719.331	-	-
161	Chi sự nghiệp	4.347.378.403	-	58.446.600	0	4.405.825.003	-
211	Tài sản CD hữu hình	458.539.447.255	-	-	-	458.539.447.255	-
214	Hao mòn tài sản cố định	0	1.450.293.287	-	144.732.672	-	1.595.025.959
241	XD cơ bản dở dang	0	0	0	0	-	-
242	Chi phí trả trước	314.836.898	-	16.762.800	106.585.442	-	-
331	Phải trả cho người bán	0	6.681.963.362	5.884.214.944	12.000.000	225.014.256	809.748.418



SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
331.1	Phải trả cho người bán SC thường xuyên+ SC khác.	-	155.689.000	141.562.000	-	-	14.127.000
331.2	Phải trả cho người bán Nguồn kinh phí	-	4.396.888.000	3.867.125.800	-	-	529.762.200
331.3	Phải trả cho người bán khác	-	5.003.000	17.003.000	12.000.000	-	-
331.4	Phải trả cho người bán (CT Tổng Mỏ - Vốn khấu hao)	-	321.482.000	198.603.000	-	-	122.879.000
331.5	Phải trả cho người bán SCTX CN Quý Hợp.	-	426.914.362	407.253.144	-	-	19.661.218
331.6	Phải trả cho người bán SCTX CN Quý Châu.	-	1.317.355.000	1.252.668.000	-	-	64.687.000
331.7	Phải trả cho người bán SCTX CN Quý Phong.	-	58.632.000	-	-	-	58.632.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	6.888.889	67.573.304	60.684.415	-	-
334	Phải trả người lao động	0	974.209.927	5.157.966.247	5.157.966.247	-	974.209.927
3368	Phải trả nội bộ	-	-	3.506.249.170	3.506.249.170	-	-
3368.1	PTNB-CN Quý Hợp	-	-	1.074.840.481	1.074.840.481	-	-
3368.2	PTNB-CN Quý Phong	-	-	556.700.376	556.700.376	-	-
3368.3	PTNB-CN Quý Châu	-	-	1.874.708.313	1.874.708.313	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	102.249.205	321.221.859	1.411.101.966	1.424.855.102	102.249.204	334.974.994
3382	Kinh phí Công đoàn (2%)	-	19.416.859	69.535.068	83.288.203	-	33.169.994
3383	Bảo hiểm Xã hội (17,5+8)%	77.901.320	-	1.069.061.123	1.069.061.123	77.901.320	-
3384	Bảo hiểm Y tế (3+1,5)%	14.607.109	-	188.657.845	188.657.840	14.607.114	-
3386	Bảo hiểm TN (1+1)%	9.740.776	-	83.847.930	83.847.936	9.740.770	-
3388	Phải trả phải nộp khác	-	301.805.000	0	0	-	301.805.000
341	Các khoản đi vay	0	0	0	0	-	-
353	Quý khen thưởng phúc lợi	0	876.811.259	868.412.500	7.020.000	-	15.418.759
411	Vốn chủ sở hữu	0	457.169.366.030	0	0	-	457.169.366.030
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.387.848.438	0	0	0	1.387.848.438	-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	0	5.397.887.470	5.037.259.102	360.628.368	-
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	0	0	-	-
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	5.230.092.344	0	685.000.000	-	5.915.092.344
461.1	Nguồn KP sự nghiệp (VT phòng chống lụt bão)	-	149.959.676	-	-	-	149.959.676

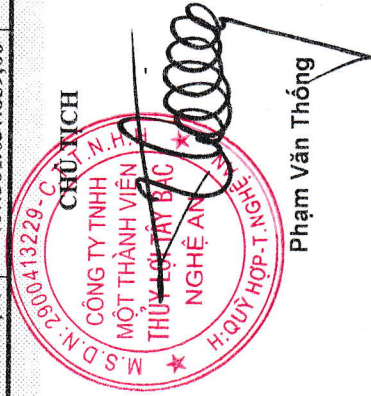
SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461.2	Nguồn KP XD CB	-	5.080.132.668	-	685.000.000	-	5.765.132.668
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	5.772.108.344	5.772.108.344	0	0
5114.1	Doanh thu trợ cấp, trợ giá CN Quý Hợp	-	-	883.218.098	883.218.098	-	-
5114.2	Doanh thu trợ cấp, trợ giá CN Quý Phong	-	-	2.870.888.666	2.870.888.666	-	-
5114.3	Doanh thu trợ cấp, trợ giá CN Quý Châu	-	-	2.018.001.580	2.018.001.580	-	-
5118.1	Doanh thu khác CN Quý Hợp	0	0	0	0	-	-
515	Doanh thu tại chính	0	0	10.575.008	10.575.008	0	0
515.1	Doanh thu tài chính CN Quý Hợp	-	-	36.583	36.583	-	-
515.2	Doanh thu tài chính CN Quý Quế Phong	-	-	12.200	12.200	-	-
515.3	Doanh thu tài chính CN Quý Châu	-	-	12.300	12.300	-	-
515.4	Doanh thu tài chính Văn Phòng Công ty	-	-	10.513.925	10.513.925	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	36.719.331	36.719.331	-	-
622	Chi phí nhân công TT	0	0	2.663.140.471	2.663.140.471	-	-
632	Giá vốn hàng bán Văn Phòng	0	0	36.719.331	36.719.331	-	-
632.1	Giá vốn hàng bán CN Quý Hợp	0	0	1.068.712.470	1.068.712.470	-	-
632.2	Giá vốn hàng bán CN Quý Quế Phong	0	0	763.427.193	763.427.193	-	-
632.3	Giá vốn hàng bán CN Quý Châu	0	0	854.519.552	854.519.552	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp Văn phòng	0	0	1.806.494.039	1.806.494.039	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1.255.589.233	1.255.589.233	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	7.518.932	7.518.932	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	35.121.323	35.121.323	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	144.732.672	144.732.672	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	62.364.415	62.364.415	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	0	0	-	-

SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	12.430.703	12.430.703	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	288.736.761	288.736.761	-	-
642.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp CN Quý Hợp	0	0	438.131.298	438.131.298	0	0
642.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp CN Quý Phong	0	0	652.810.667	652.810.667	0	0
642.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp CN Quý Châu	0	0	522.497.170	522.497.170	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	-	-
811	Chi phí khác	0	0	0	0	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	11.180.570.822	11.180.570.822	0	0
911.1	Xác định kết quả kinh doanh CN Quý Hợp	-	-	2.138.198.283	2.138.198.283	-	-
911.2	Xác định kết quả kinh doanh CN Quý Phong	-	-	4.023.111.887	4.023.111.887	-	-
911.3	Xác định kết quả kinh doanh CN Quý Châu	-	-	3.176.047.282	3.176.047.282	-	-
911.4	Xác định kết quả kinh doanh Văn phòng	-	-	1.843.213.370	1.843.213.370	-	-
	Tổng cộng:	472.773.788.551,00	472.773.788.551,00	121.860.197.974,00	121.860.197.974,00	467.381.037.859,00	467.381.037.859,00

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Quốc Tuấn

Trần Quốc Tuấn



Báo cáo tài chính năm, năm tài chính bán niên 2025

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.687.288.795	8.499.114.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.154.045.719	7.855.048.736
1. Tiền	111		154.045.719	5.855.048.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.191.144	177.191.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.769.040	37.769.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		139.422.104	139.422.105
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		152.037.676	152.037.676
1. Hàng tồn kho	141		152.037.676	152.037.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		225.014.256	314.836.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		225.014.256	314.836.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.944.421.296	457.089.153.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		456.944.421.296	457.089.153.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221		456.944.421.296	457.089.153.968
- Nguyên giá	222		458.539.447.255	458.539.447.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.595.025.959	-1.450.293.287
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

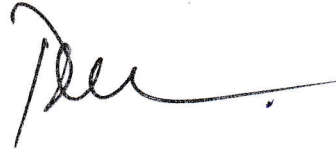


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		459.631.710.091	465.588.268.423
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.701.553.526	8.924.036.890
I. Nợ ngắn hạn	310		2.701.553.526	8.924.036.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		809.748.418	6.681.963.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		554.679.428	50.419.594
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		0	6.888.889
4. Phải trả người lao động	314		974.209.927	974.209.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		347.496.994	333.743.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.418.759	876.811.259
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.930.156.565	456.664.231.533
I. Vốn chủ sở hữu	410		455.420.889.224	455.781.517.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.169.366.030	457.169.366.030
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1.387.848.438	0

29-C
(TNH)
NH VI
TÂY B
Ệ AN
T. NG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-360.628.368	-1.387.848.438
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.509.267.341	882.713.941
1. Nguồn kinh phí	431		1.509.267.341	882.713.941
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		459.631.710.091	465.588.268.423

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Tuấn

Quyết định, ngày 16 tháng 7 năm 2025

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI TÂY BẮC
NGHỆ AN

H. QUÝ HỢP T. NGHỆ AN

Phạm Văn Thống

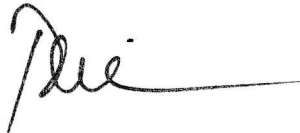
T. T. N. H. H.
H. N. H. H.
H. N. H. H.
H. N. H. H.

Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2025
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BÁN NIÊN 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.772.108.344	5.958.820.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.772.108.344	5.958.820.828
4. Giá vốn hàng bán	11		2.723.378.546	2.207.945.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.048.729.798	3.750.875.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.575.008	40.172.897
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.419.933.174	2.628.008.659
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) +24 - (25+26))	30		-360.628.368	1.163.039.713
12. Thu nhập khác	31			
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		-360.628.368	1.163.039.713
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-360.628.368	1.163.039.713
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Tuấn

Quỳnh Hợp, ngày 16 tháng 7 năm 2025
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
H: QUỲNH HỢP - T: NGHỆ AN
CHỦ TỊCH

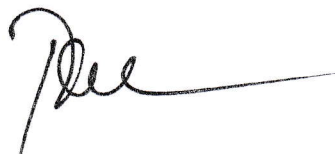
Phạm Văn Thống

Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2025
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT BÁN NIÊN 2025

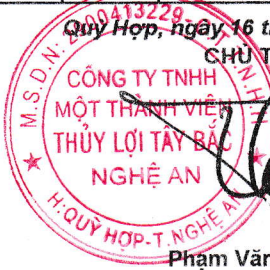
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.350.000.000	7.349.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-162.506.596	-9.537.022.683
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.157.966.247	-3.852.655.465
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		692.020.000	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-809.965.900	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		911.581.257	-6.040.678.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.575.008	40.172.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.575.008	40.172.897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		922.156.265	-6.000.505.251
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.231.889.454	7.232.394.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.154.045.719	1.231.889.454

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Quốc Tuấn

Quỳnh Hợp, ngày 16 tháng 7 năm 2025
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thống


Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2025
DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG BÁN NIÊN 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	0	0
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	60.684.415	64.028.569
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	60.684.415	64.028.569
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	6.888.889	6.888.889
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	6.888.889	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	0	0
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	60.684.415	57.139.680
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	60.684.415	57.139.680
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0

2900413229-C
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI TÂY B
NGHỆ AN
H. QUỲ HỢP - T. NG

c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	0	0
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	0	0
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	4	3
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	0	0
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	0	0
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	84	86
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	6.637.000.000	6.125.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	4.247.107.147	6.028.795.485
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8.230.828	5.980.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ	712	P (đồng)	0	0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TM	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ s	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	0	0
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	0	0
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp tron	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong	1221	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước tr	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong	1231	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài tr	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Tuấn

Quý Hợp, ngày 16 tháng 7 năm 2025
 CÔNG TY TNHH CHỦ TỊCH
 MỘT THÀNH VIÊN
 THỦY LỢI TÂY BẮC
 NGHỆ AN
 H. QUỲY HỢP - T. NGHỆ AN

Phạm Văn Thống



Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - BÁN NIÊN 2025

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	457.169.366.030	457.169.366.030
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			-	-
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	67.573.304	64.028.569
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	67.573.304	64.028.569
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		

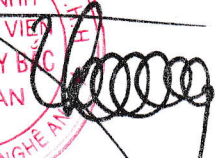


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	67.573.304	57.139.680
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	-	6.888.889

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Quốc Tuấn

Nghệ An, ngày 16 tháng 7 năm 2025

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thống

